

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 105/2024/DS-PT
Ngày 12 - 8 - 2024
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế
là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Ông Lê Phan Công Trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 49/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu có kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Việt H, sinh năm 1968, (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H: Ông Phạm Xuân K, Luật sư thuộc Công ty L, Đoàn Luật sư tỉnh C, (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Ngọc S, sinh năm 1975, (có mặt)

Địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Trung H1, sinh năm 1972, (có mặt)

3.2. Ông Lê Hữu T, sinh năm 1997, (vắng mặt)

3.3. Ông Lê Hữu T1, sinh năm 2001, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Ngân hàng TMCP P, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D- D, đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bình T2, (vắng mặt).

Địa chỉ: Số G, đường L, Phường A, Tp ., tỉnh Bạc Liêu.

- Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Ngọc S, sinh năm 1975

- Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2022 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 23/11/2022 cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Bùi Việt H trình bày: Ông Lê Văn T3 chung sống mẹ ông là bà Nguyễn Thị Q từ khoảng năm 1977, ông là con ruột của bà Nguyễn Thị Q và ông Bùi Văn B, ngoài ông ra thì cha mẹ ông không còn người con nào khác, sau khi cha mẹ ông không còn sống chung thì bà Q mới về chung sống với ông Lê Văn T3, trong thời gian ông T3, bà Q chung sống với nhau không có con chung nên ông T3, bà Q mới xin chị Lê Ngọc S về làm con nuôi từ khi chị S khoảng 03 tháng tuổi cho đến khi ông T3, bà Q chết. Trong thời gian chung sống, ông T3, bà Q tạo lập được phần đất diện tích 238,2m², tại thửa số 153, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, do nhận chuyển nhượng của ông S1 năm 1995. Trong quá trình sử dụng đất ông T3 có kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng một phần đất diện tích 197m² tại thửa 153, tờ bản đồ số 35 do UBND huyện Đ cấp ngày 23/7/2012, phần diện tích còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Q chết năm 2018 và ông Lê Văn T3 chết năm 2021, cả hai đều không để lại di chúc. Nay ông khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất nêu trên theo quy định pháp luật.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông yêu cầu được nhận giá trị phần di sản được chia, đồng giao đất cho chị S tiếp tục quản lý, sử dụng, nên ông không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Lê Ngọc S trình bày: Bà được bà Nguyễn Thị Q và ông Lê Văn T3 nhận về nuôi từ lúc 03 tháng tuổi, bà sống cùng với bà Q và ông T3 cho đến khi bà Q và ông T3 chết. Ông Lê Văn T3 và bà Nguyễn Thị Q chung sống với nhau không có con chung, khi ông T3 về chung sống với bà Q thì bà Q có 01 người con là ông Bùi Việt H, chỉ có một mình bà là con nuôi và ông Bùi Việt H là con của bà Q. Trong thời gian chung sống, ông T3 và bà Q có tạo lập được phần đất diện tích 197m² tại

thửa 153, tờ bản đồ số 35 và phần đất diện tích 99,6m², ông T3 kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 197m², đến ngày 20/6/2019 ông T3 làm giấy tặng cho bà phần diện tích đất này, nên bà đã đăng ký sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên bà từ năm 2019, khi ông T3 còn sống, hiện nay bà đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay 700.000.000 đồng tại ngân hàng P – Phòng G, thị xã G. Đối với phần đất còn lại diện tích 99,6m² bà được bà Q và ông Tây t cho nhưng phần đất này ông T3, bà Q chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay bà đang quản lý, sử dụng hai phần đất hiện ông H yêu cầu chia thừa kế.

Nay bà xác định bà sống với ông T3 và Q từ nhỏ và bà cũng nuôi dưỡng ông T3, bà Q. Nay ông T3 bà Q chết và cho lại bà phần đất này nên bà được quyền quản lý sử dụng, bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP P trình bày: Ngày 12/10/2020 Ngân hàng TMCP P và ông Lê Trung H1, bà Lê Ngọc S ký hợp đồng tín dụng số 0550/2020/PHP/HĐTD vay số tiền 550.000.000đ, mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 10,5%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 04 trở đi áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Để đảm bảo khoản nợ vay trên, nên ngày 12/10/2020 giữa ngân hàng TMCP P và ông H1, bà S ký hợp đồng thế chấp số 0550/2020/PHP/HĐTC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BI863411 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 23/7/2021, diện tích 1972m² tại thửa 153, tờ bản đồ số 35. Tính đến ngày 04/4/2024 số tiền vốn 362.220.000đ, lãi 3.568.000đ, tổng số tiền 365.788.000đ. Ngày 26/5/2023 Ngân hàng TMCP P và ông Lê Trung H1, bà Lê Ngọc S ký hợp đồng tín dụng số 0167/2023/PHP/HĐTD vay thêm số tiền 350.000.000đ, mục đích vay mua sắm nội thất thiết bị gia đình, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 14,3%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 04 trở đi áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Tính đến ngày 04/4/2024 ông H1, bà S còn nợ lại ngân hàng số tiền vốn 323.810.000đ, lãi 3.520.000đ, tổng số tiền 327.330.000đ.

Tính đến ngày 04/4/2024, số tiền vốn lãi bà S, ông H1 còn nợ ngân hàng vốn 686.030.000đ, lãi 7.088.000đ, tổng số tiền vốn, lãi của hai hợp đồng là: 693.118.000đ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà S và ông H1 không vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên ngân hàng không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự số 12/2024/DSST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, đã quyết định;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Việt H đối với bà Lê Ngọc S, yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất diện tích 238,2m², trong đó diện tích 138,6m², tại thửa số 153, tờ bản đồ số 35, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Ngọc S và phần diện tích 99,6m², tại thửa số 154, cùng tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

2. Buộc bà Lê Ngọc S có nghĩa giao trả cho ông Bùi Việt H giá trị phần đất được chia bằng số tiền 902.970.000đ.

3. Bà Lê Ngọc S được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 238,2m², tại thửa số 153, 154 tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Lê Ngọc S có quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/5/2024 bà S kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm bà S vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu cấp sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Ngày 24/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên, thay đổi một phần kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Phần đất 238,2m² ông H, bà S thừa nhận do cụ T3 và cụ Q tạo lập năm 1995, nên là di sản thừa kế do cụ T3 và chị Q để lại, cụ T3 và cụ Q chung sống không có con chung, có xin bà S làm con nuôi từ nhỏ còn ông H là con riêng của cụ Q nhưng cụ T3 cùng chăm sóc nuôi dưỡng từ nhỏ, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ Q là ông H và bà S. Cấp sơ thẩm xác định đúng di sản, đúng hàng thừa kế theo quy định pháp luật và phân chia di sản có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà S và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đối với phần đất diện tích 138,6m² cấp sơ thẩm chia cho ông H được 1 kỷ phần bằng diện tích 23,1m² x 12.386.428đ/m² = 286.126.000 đồng là phù hợp. Đối với phần đất diện tích 99,6m² – 12m² bảo lưu lộ và sông G còn lại diện tích 87,6m²: 2 = 43,8m², cấp sơ thẩm chưa làm rõ mối quan hệ nuôi dưỡng giữa cụ T3 là cha dượng của ông H, còn vợ chồng bà S xác định ông H có sống chung đến năm 2007, ông H tách khẩu đi nơi khác, việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ là do bà S lo, ông H là con riêng của bà Q phải chứng minh chưa chứng minh được có

mối quan hệ nuôi dưỡng với ông T3 nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật đối với kỹ phần của ông T3 chết để lại cho ông H được hưởng là chưa đúng quy định Điều 654 BLDS, mà ông H chỉ được hưởng phần một phần của diện tích 43,8m² mà cụ Q được hưởng chia ba bằng mỗi phần diện tích 14,6m² bằng số tiền 180.841.848đ, còn phần của cụ T3, bà S là con nuôi được hưởng theo quy định pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm chia cho ông H diện tích 99,6m² : 2 = 49,8m² x 12.386.426đ/m² = 616.844.000đ là chưa phù hợp. Nên đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Ngọc S và chấp nhận kháng nghị của VKS tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Toà án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu, theo hướng buộc bà Lê Ngọc S có nghĩa vụ giao trả cho ông Bùi Việt H kỹ phần thừa kế quyền sử dụng đất bằng số tiền 466.967.848đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông Bùi Việt H, bị đơn bà Lê Ngọc S, người liên quan ông Lê Trung H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự bất khả kháng, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiếp tục giải quyết vụ án vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về nội dung, hình thức và thời hạn kháng cáo các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông Bùi Việt H yêu cầu chia thừa kế di sản đối với phần đất diện tích 238,2m², thuộc thửa số 154, 153, tờ bản đồ số 35, cùng tọa lạc tại ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Qua đo đạc thực tế phần đất thứ nhất có diện tích 138,6m², tại thửa số 153, tờ bản đồ số 35, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lê Văn T3, đến năm 2019 cụ T3 tặng cho bà Lê Ngọc S, hiện bà Lê Ngọc S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất thứ hai diện tích 99,6m², tại thửa số 154, tờ bản đồ số 35, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

[3] Về nguồn gốc phần đất diện tích 238,2m², ông H và bà S đều thừa nhận do cụ T3 và cụ Q nhận chuyển nhượng từ ông S1 từ năm 1995, trong thời gian sử dụng đất cụ T3 kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 197m², tại thửa 153, phần còn lại chưa kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, trong thời gian cụ T3 và cụ Q chung sống, trước khi chết cụ T3 và cụ Q đều

không để lại di chúc. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[4] Xét di sản của cụ T3 và cụ Q để lại là phần đất diện tích 238,2m², trong đó có phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ diện tích 197m², đo đạc thực tế diện tích 138,6m² và phần đất diện tích 99,6m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.1] Đối với phần đất là di sản diện tích 238,2m² tại các thửa 153, 154:

- Đối với phần đất được cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T3 diện tích 197m², tại thửa 153, đo đạc thực tế tại thời điểm tranh chấp diện tích 138,6m², tại thửa 153, cụ T3 đã lập hợp đồng tặng cho bà Lê Ngọc S ngày 14/5/2019.

- Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T3 và bà S ngày 14/5/2019. Hội đồng xét xử xét thấy, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ T3, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ T3 gồm cụ Q, ông H, bà S, nên quyền và nghĩa vụ về tài sản là quyền sử dụng đất của các thành viên trong hộ ngang nhau, năm 2018 cụ Q chết phát sinh quyền thừa kế di sản của cụ Q, nhưng ngày 14/5/2019 cụ T3 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất diện tích 197m², tại thửa 153 cho bà S trong đó có phần di sản của cụ Q là chưa đúng quy định pháp luật đối với phần di sản của cụ Q, nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T3 và bà S chỉ có hiệu lực đối với phần đất của cụ T3 được hưởng, còn phần đất là di sản của cụ Q cụ T3 không có quyền tặng cho. Tuy nhiên, do không có ai yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T3 với bà S và ông H cũng yêu cầu được nhận giá trị phần đất được chia, nên không xem xét tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu

- Đối với phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 154 liền kề với thửa 153, đo đạc thực tế diện tích 99,6m², theo xác định của Ủy ban nhân dân thị trấn G, trong diện tích 99,6m² có 3.0m² thuộc đất bảo lưu lộ và 9.0m² thuộc đất bảo lưu sông G do Nhà nước quản lý, nên phần diện tích 12m² bảo lưu lộ và bảo lưu sông G không phải là di sản của cụ T3 và cụ Q, cấp sơ thẩm chia phần diện tích 12m² này chưa phù hợp pháp luật, nên cần sửa phần này của Bản án sơ thẩm.

[4.2] Như vậy, phần di sản của cụ T3 và cụ Q để lại là phần đất diện tích đo đạc thực tế 138,6m² tại thửa 153 và phần đất diện tích 87,6m² tại thửa 154. Do cụ T3 và cụ Q chết không để lại di chúc, nên ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ T3, cụ Q để lại theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận để xem xét chia thừa kế theo quy định pháp luật cho ông H và bà S.

[5] Xét hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ Q: Cụ T3 và cụ Q không có con chung, nhưng hai cụ nhận bà Lê Ngọc S làm con nuôi từ khi bà S 03 tháng tuổi và nuôi dưỡng cho đến khi các cụ chết, ông H cũng thừa nhận việc cụ T3 và cụ Q nuôi dưỡng bà S, ông H là con riêng của cụ Q trước khi về chung sống với cụ T3, nhưng được cụ T3 nuôi dưỡng cho đến khi hai cụ chết, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông H và bà S là hàng thừa kế

thứ nhất của cụ T3 và cụ Q, nên được hưởng thừa kế phần di sản ngang nhau.

[6] Xét kháng cáo của bà S không đồng ý chia thừa kế di sản của cụ T3 và cụ Q để lại. Hội đồng xét xử xét thấy,

- Đối với phần đất diện tích 197m², tại thửa 153 cụ T3 và cụ Q tạo lập được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ T3, nhưng khi cụ T3 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không có ý kiến của ông H là thành viên hộ và thời điểm lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cụ Q đã chết, phát sinh quyền thừa kế, nên cụ T3 chỉ được quyền định đoạt phần tài sản của cụ T3, còn phần di sản của cụ Q cụ T3 không có quyền tặng cho, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất 197m² đo đạc thực tế diện tích 138,6m² là có căn cứ, phù hợp pháp luật, được chia cụ thể như sau:

Phần đất diện tích 138,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cụ T3, cụ Q mỗi người được một phần diện tích 69,3m², phần của cụ Q 69,3m² được chia cho cụ T3, ông H và bà S mỗi người được một kỷ phần diện tích 23,1m², nên phần của bà S được chia 23,1m² được hưởng kỷ phần từ cụ Q và được cụ T3 tặng cho diện tích 69,3m² và 23,1m² của cụ T3 được chia từ di sản của Q, ông H chỉ được hưởng kỷ phần của cụ Q diện tích 23,1m², đơn giá 12.386.428 đồng/m², bằng số tiền 286.126.486 đồng, phần di sản của bà S được chia và được cụ T3 tặng cho tổng diện tích 115,5m², đơn giá 12.386.428 đồng/m² bằng số tiền 1.430.632.000 đồng.

- Đối với phần đất diện tích 99,6m², tại thửa 154 cụ T3 và cụ Q chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cụ T3, cụ Q chưa tặng cho bà S hay ông H, nên vẫn còn là di sản của cụ T3 và cụ Q. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, trong phần diện tích 99,6m² qua đo đạc thực tế và theo Ủy ban nhân dân thị trấn G xác định có diện tích 12m² thuộc bảo lưu lộ và bảo lưu sông G do Nhà nước quản lý, nên không phải là di sản của cụ T3 và cụ Q, nhưng cấp sơ thẩm xác định là di sản và chia cho ông H, bà S là chưa phù hợp, nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà S.

Phần đất diện tích $99,6\text{m}^2 - 12\text{m}^2 = 87,6\text{m}^2$, ông H, bà S mỗi người được chia một kỷ phần bằng nhau bằng diện tích 43,8m², đơn giá 12.386.428 đồng/m² nên mỗi kỷ phần bằng số tiền 542.525.546 đồng.

- Do phần đất là di sản chia cho ông H diện tích $23,1\text{m}^2 + 43,8\text{m}^2 = 66,9\text{m}^2$, hiện nay bà S đang quản lý, sử dụng cả hai diện tích là di sản của cụ T3, cụ Q và ông H không có yêu cầu nhận đất mà yêu cầu được nhận giá trị phần đất được chia, nên cấp sơ thẩm giao các phần đất hiện bà S đang quản lý, sử dụng cho bà S tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc bà S có trách nhiệm hoàn trả cho ông H giá trị kỷ phần của các phần đất được chia là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[8] Xét kháng nghị 02/QĐ-VKS-DS ngày 24/5/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đề nghị huỷ án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, kháng nghị của

Viện kiểm sát không có căn cứ huỷ Bản án sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm không chấp nhận.

Tại phiên toà phúc thẩm Kiểm sát viên thay đổi một phần kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chia phần đất bảo lưu lộ và sông G diện tích 12m² và không chia cho ông H phần đất diện tích 87,6m² do ông H không chứng minh được giữa ông H và cụ T3 có quan hệ nuôi dưỡng, vì vợ chồng bà S xác định từ năm 2007 ông H tách khẩu ra riêng không còn ở chung với cụ Q và cụ T3. Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của các đương sự trong quá trình tố tụng và tại phiên toà phúc thẩm đều xác định cụ T3 và cụ Q xin bà S về làm con nuôi từ khi bà S được 03 tháng tuổi, căn cứ năm sinh của bà S có căn cứ xác định cụ T3 và cụ Q chung sống với nhau và nuôi dưỡng bà S2, ông H từ năm 1975, vì căn cứ năm sinh của ông H thì lúc này ông H cũng chỉ mới 07 tuổi, còn bà S mới 03 tháng tuổi, ông H, bà Sinh s cùng với cụ T3 và cụ Q từ năm 1975 đến năm 2007 ông H chỉ tách hộ khẩu ra ở riêng, việc ông H tách khẩu ra ở riêng không phải là căn cứ để xác định chấm dứt quan hệ nuôi dưỡng giữa cha dượng với con riêng của vợ, nên không có căn cứ chấp đề nghị của Kiểm sát viên không chia phần đất diện tích 87,6m² tại thửa 154 cho ông H mà chỉ có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên không chia di sản đối với phần đất diện tích 12m² bảo lưu lộ và bảo lưu sông G.

[9] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Luật sư chỉ có căn cứ một phần nên chỉ được chấp nhận một phần, không chấp nhận đề nghị của Luật sư yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 12m² bảo lưu lộ và bảo lưu sông G.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tụng: Căn cứ các Điều 156, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[10.1] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch

- Ông Bùi Việt H là con liệt sĩ, nên được miễn nộp toàn bộ.

- Bà Lê Ngọc S phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên phần di sản được chia bằng số tiền 47.672.000đ (Bốn mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

[10.2] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp, tổng số tiền chi phí tố tụng là 3.420.600đ, cấp sơ thẩm buộc bà S phải chịu toàn bộ là chưa phù hợp, theo quy định chi phí xem xét thẩm định mỗi bên phải chịu trên phần di sản được chia. Do đó, bà S được chia nhiều hơn thì phải chịu chi phí xem xét thẩm định nhiều hơn ông H, cụ thể ông H phải chịu 1.140.200 đồng (Một triệu, một trăm bốn mươi ngàn, hai trăm đồng), bà S phải chịu 2.280.400 đồng (Hai triệu, hai trăm tám mươi ngàn, bốn trăm đồng), ông Bùi Việt H đã nộp tạm ứng số tiền

3.420.600đ, nên buộc bà Lê Ngọc S có trách nhiệm giao trả lại cho ông Bùi Việt H số tiền 2.280.400 đồng (Hai triệu, hai trăm tám mươi ngàn, bốn trăm đồng).

[10.3] Về án phí dân sự phúc thẩm bà Lê Ngọc S không phải nộp, bà Lê Ngọc S đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng, (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0010250 ngày 09/5/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Ngọc S, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1; các Điều 147, 148, 156, 157 khoản 3 Điều 228; khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 95, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Việt H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T3 và cụ Nguyễn Thị Q chết để lại đối với phần đất diện tích 238,2m², tại các thửa 153, 154, tờ bản đồ số 35

a) Chia và giao cho bà Lê Ngọc S được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các phần đất sau:

+ Phần thứ nhất: Diện tích 138,6m², thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 35, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Ngọc S (trong đó có 2,0m² thuộc hành lan bảo vệ đường P và 12,8m² thuộc hành lan bảo vệ sông G), tọa lạc tại ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp đường P, cạnh dài 5m;
- Cạnh hướng Tây giáp bờ kè Gành Hào, cạnh dài 4,96m;
- Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông Phạm văn N, cạnh dài 28m;
- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất còn lại, cạnh dài 27,7m.

+ Phần thứ hai: Diện tích 99,6m², thuộc thửa số 154, tờ bản đồ số 35, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có 3,0m² thuộc hành lan bảo vệ đường P và 9,0m² thuộc hành lan bảo vệ sông G), tọa lạc tại ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp đường P, cạnh dài 3,68m;

- Cạnh hướng Tây giáp bờ kè Gành Hào, cạnh dài 3,54m;
- Cạnh hướng Nam giáp phần đất tranh chấp còn lại, cạnh dài 27,7m;
- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Đông H2, cạnh dài 27,55m;

Bản vẽ phần đất tranh chấp do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 20/6/2023 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

b) Chia cho ông Bùi Việt H giá trị quyền sử dụng phần đất diện tích 66,9m² bằng số tiền 828.652.000 đồng (T4 trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).

c) Buộc bà Lê Ngọc S có trách nhiệm giao trả cho ông Bùi Việt H số tiền 828.652.000 đồng (T4 trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).

d) Bà Lê Ngọc S được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất được chia theo diện tích, vị trí số đo các cạnh nêu trên theo quy định pháp luật.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng N1 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Bùi Việt H được miễn nộp.
- Bà Lê Ngọc S phải chịu án phí số tiền 47.672.000đ (Bốn mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.420.600đ, (Ba triệu, bốn trăm hai mươi nghìn, sáu trăm đồng), ông H đã nộp tạm ứng số tiền 3.420.600 đồng đã chi hết.

- Ông Bùi Việt H phải chịu số tiền 1.140.200 đồng, (Một triệu, một trăm bốn mươi nghìn, hai trăm đồng)

- Bà Lê Ngọc S phải chịu số tiền 2.280.400 đồng, (Hai triệu, hai trăm tám mươi nghìn, bốn trăm đồng), để hoàn trả lại cho ông Bùi Việt H số tiền 2.280.400 đồng, (Hai triệu, hai trăm tám mươi nghìn, bốn trăm đồng).

3.3. Án phí dân sự phúc thẩm bà Lê Ngọc S không phải chịu, bà Lê Ngọc S đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0010250 ngày 09/5/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Đông Hải;
- CCTHADS huyện Đông Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn